Số: 1208/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-10-26T14:16:06+07:00

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Phương án điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 24/QĐ-UBND, 25/QĐ-UBND ngày 8/3/2023, Quyết định số 58/QĐ-UBND, 59/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 và Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 4/12/2023 của UBND huyện Ea Kar đối với hộ Hoàng Thành Quyến và hộ Hoàng Quang Huy)

Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Ea Ô

I BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN THEO QUYẾT ĐỊNH 461/QĐ-UBND ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất/ thời gian tạo lập tài sản	Tỷ lệ % còn lại	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	**Không xác định đối tượng sử dụng đất**									**182.248.570**	
a	**Hỗ trợ về đất**						**17.922,10**			**173.284.300**	
1	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 77/09	2009		m2	12.859,90	12.859,90	20.000	50%	128.599.000	
2	Đất nuôi trồng thuỷ sản	Thửa 77/09	2009		m2	283,50	283,50	15.000	50%	2.126.250	
3	Đất trồng cây hàng năm	Thửa 45/09	2009		m2	1.312,60	1.312,60	17.000	50%	11.157.100	
4	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 63/09	2009		m2	1.307,90	1.307,90	18.200	50%	11.901.890	
5	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 64/09	2009		m2	589,10	589,10	18.200	50%	5.360.810	
6	Đất trồng cây hàng năm	Thửa 66/09	2009		m2	232,60	232,60	17.000	50%	1.977.100	
7	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 67/09	2009		m2	392,90	392,90	18.200	50%	3.575.390	
8	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 70/09	2009		m2	812,20	812,20	18.200	50%	7.391.020	
9	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 72/09	2009		m2	131,40	131,40	18.200	50%	1.195.740	
b	**Hỗ trợ khác về tài sản, vật kiến trúc**									**8.964.270**	
	Ao: diện tích 283.5m2; độ sâu 1.7m	Thửa 77/09	2009		m3	481,95	481,95	31.000,0	60%	8.964.270	

II BẢNG TỔNG HỢP THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT SỐ 24

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất	Thời gian tạo lập tài sản theo XNNG	Phần trăm còn lại của VKT	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Tỉ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú	
1	**Không xác định đối tượng sử dụng đất**														**179.400**	Tài sản tạo lập sau thông báo THĐ không BT, HT
a	**Hỗ trợ về đất**														**0**	
1	Đất trồng cây hàng năm	45/09				m2	1.312,60	1.312,60								
2	Đất lúa nước một vụ	63/09				m2	1.307,90	1.307,90								
3	Đất lúa nước một vụ	64/09				m2	589,10	589,10								
4	Đất trồng cây hàng năm	66/09				m2	232,60	232,60								
5	Đất lúa nước một vụ	67/09				m2	392,90	392,90								
6	Đất lúa nước một vụ	70/09				m2	812,20	812,20								
7	Đất lúa nước một vụ	72/09				m2	131,40	131,40								
b	**Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất**														**179.400**	
1	Điều thường trồng năm 2006, loại B chuẩn mật độ	45/09	2009			cây	1,00	1,0	1,0		299.000,0	100%	100%	60%	179.400	
2	Điều ghép trồng năm 2020, loại B	45/09				cây	7,00				266.400			0%	0	
3	Cỏ voi	45/09				m2	600,00				4.300			0%	0	
4	Lúa nước có hạt non	63/09				m2	1.307,90				5.000			0%	0	
5	Lúa nước có hạt non	64/09				m2	589,10				5.000			0%	0	
6	Lúa nước có hạt non	67/09				m2	392,90				5.000			0%	0	
7	Lúa nước có hạt non	70/09				m2	812,20				5.000			0%	0	

III BANG TỔNG HỢP THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT SỐ 58

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất	Thời gian tạo lập tài sản theo XNNG	Phần trăm còn lại của VKT	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Tỉ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú	
1	**Không xác định đối tượng sử dụng đất**													**69.069.774**	Tài sản tạo lập sau thông báo THĐ không BT, HT	
a	**Hỗ trợ về đất**													**0**		
1	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 77/09	2009			m2	12.859,90	12.859,90								CLN
2	Đất nuôi trồng thủy sản	Thửa 77/09	2009			m2	283,50	283,50								NTS
b	**Hỗ trợ khác về tài sản, vật kiến trúc**													**0**		
1	Ao: diện tích 283.5m2; độ sâu 1.7m	Thửa 77/09				m3	481,95	481,95			29.000,0			0	Chưa xác định được thời điểm tạo lập nên chưa tính tiền	
c	**Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất**													**69.069.774**		
1	Điều thường trồng năm 2006, loại A chuẩn mật độ	Thửa 77/09	2009	2009		cây	15,00	15,0	15,0		373.750,0	100%	60%	3.363.750		

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Phương án điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 24/QĐ-UBND, 25/QĐ-UBND ngày 8/3/2023, Quyết định số 58/QĐ-UBND, 59/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 và Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 4/12/2023 của UBND huyện Ea Kar đối với hộ Hoàng Thành Quyến và hộ Hoàng Quang Huy)

2	Điều thường trồng năm 2006, loại B chuẩn mật độ	Thửa 77/09	2009	2009		cây	8,00	8,0	8,0		299.000,0	100%	60%	1.435.200		
3	Điều thường trồng năm 2006, loại C chuẩn mật độ	Thửa 77/09	2009	2009		cây	8,00	8,0	8,0		209.300,0	100%	60%	1.004.640		
4	Điều ghép trồng năm 2012, loại A chuẩn mật độ	Thửa 77/09				cây	92,00	92,0	92,0		747.500,0	100%	60%	41.262.000		
5	Điều ghép trồng năm 2012, loại B chuẩn mật độ	Thửa 77/09				cây	46,00	46,0	46,0		598.000,0	100%	60%	16.504.800		
6	Điều ghép trồng năm 2012, loại C chuẩn mật độ	Thửa 77/09				cây	15,00	15,0	15,0		418.600,0	100%	60%	3.767.400		
7	Điều ghép trồng năm 2019, loại A	Thửa 77/09				cây	17,00	17,0			615.700		0%	0		
8	Điều ghép trồng năm 2019, loại B	Thửa 77/09				cây	9,00	9,0			492.500		0%	0		
9	Lồng mức trồng năm 2017	Thửa 77/09				cây	1,00	1,0			89.900		0%	0		
10	Keo trồng năm 2017	Thửa 77/09				cây	10,00	10,0			31.236		0%	0		
11	Keo có khối lượng gỗ. Kích thước trung bình của 1 cây là: Đường kính cách mặt đất 1,3m là 0.3m; chiều cao vút ngọn là 15m trồng năm 2012, có 05 cây, chuẩn mật độ	77/09				m3	1,31	1,3	1,31		2.200.000	100%	60%	1.731.984		
V	**BẢNG TỔNG HỢP LẬP LẠI THEO XÁC NHẬN NGUỒN GỐC NĂM 2024 CỦA UBND XÃ CƯ ELANG KẾT QUẢ NHƯ SAU:**															
TT	**Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất**	**Số Thửa/Tờ Bản Đồ**	**Thời điểm sử dụng đất**	**Thời gian tạo lập tài sản theo XNNG**	**Phần trăm còn lại của VKT**	**Đơn vị tính**	**Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê**	**Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi**	**Khối lượng chuẩn mật độ**	**Khối lượng vượt mật độ**	**Đơn giá**	**Tỉ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)**	**Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ**	**Tỷ lệ hỗ trợ**	**Tổng thành tiền (đồng)**	**Ghi chú**
1	**Hộ ông: Hoàng Thành Quyến Địa chỉ: Thôn 9 (Thôn 6D cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk**														**169.139.643**	**Số 09/GXN-UBND, ngày 26/8/2024 CV 296 ngày 25/12/2024**
a	**Hỗ trợ về đất**							**9.558,5**							**121.624.712**	
1	Đất trồng cây lâu năm	Một phần thửa 77/09	2009			m2	6.451,70	4.073,90			20.000			50%	40.739.000	
			T3/2004			m2		2.094,30			20.000			80%	33.508.800	
	Đất nuôi trồng thuỷ sản		T3/2004			m2		283,5			15.000			80%	3.402.000	
2	Đất trồng cây hàng năm	Thửa 45/09	T3/2004				1.312,60	1.312,6			17.000			80%	17.851.360	
3	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 64/09	T3/2004				589,10	589,10			18.200			80%	8.577.296	
4	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 67/09	T3/2004				392,90	392,90			18.200			80%	5.720.624	
5	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 70/09	T3/2004				812,20	812,20			18.200			80%	11.825.632	
b	**Hỗ trợ khác về tài sản, vật kiến trúc**														**8.964.270**	
	Ao: diện tích 283.5m2; độ sâu 1.7m	Thửa 77/09	2009				481,95	481,95			31.000,0			60%	8.964.270	
c	**Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất**														**38.550.661**	
1	Điều thường trồng năm 2006, loại B chuẩn mật độ	45/09				cây	1,00	1,0	1,0		299.000,0	100%	100%	80%	239.200	
2	Điều ghép trồng năm 2020, loại B	45/09				cây	7,00				266.400			0%	0	Tài sản tạo lập sau thông báo THĐ không BT, HT
3	Cỏ voi	45/09				m2	600,00				4.300			0%	0	
4	Lúa nước có hạt non	64/09				m2	589,10				5.000			0%	0	
5	Lúa nước có hạt non	67/09				m2	392,90				5.000			0%	0	
6	Lúa nước có hạt non	70/09				m2	812,20				5.000			0%	0	
7	Điều thường trồng năm 2006, loại A chuẩn mật độ	Thửa 77/09				cây	12,00	12,00	12,00		373.750,0	100%		60%	2.691.000	
8	Điều thường trồng năm 2006, loại B chuẩn mật độ	Thửa 77/09				cây	4,00	4,00	4,00		299.000,0	100%		60%	717.600	
10	Điều ghép trồng năm 2012, loại A chuẩn mật độ	Thửa 77/09				cây	50,00	50,00	50,00		747.500,0	100%		60%	22.425.000	
11	Điều ghép trồng năm 2012, loại B chuẩn mật độ	Thửa 77/09				cây	26,00	26,00	26,00		598.000,0	100%		60%	9.328.800	
13	Điều ghép trồng năm 2019, loại A	Thửa 77/09				cây	9,00	9,00			615.700			0%	0	Tài sản tạo lập sau thông báo THĐ không BT, HT
14	Điều ghép trồng năm 2019, loại B	Thửa 77/09				cây	4,00	4,00			492.500			0%	0	
16	Keo trồng năm 2017	Thửa 77/09				cây	10,00	10,0			31.236			0%	0	
17	Keo có khối lượng gỗ. Kích thước trung bình của 1 cây là: Đường kính cách mặt đất 1,3m là 0.3m; chiều cao vút ngọn là 15m trồng năm 2012, có 05 cây, chuẩn mật độ	77/09				m3	2,39	2,39	2,39		2.200.000	100%		60%	3.149.061	
2	**Hộ ông: Hoàng Quang Huy Địa chỉ: Thôn 9 (Thôn 6D cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk**														**125.526.374**	**Số 57/GXN-UBND, ngày 26/8/2024**
a	**Hỗ trợ về đất**							**8.363,60**							**90.319.124**	
1	Đất trồng cây lâu năm	Một phần thửa 77/09	2005			m2	6.691,7	4.196,00			20.000			50%	41.960.000	
			2009			m2		2.495,70			20.000			50%	24.957.000	
2	Đất lúa nước một vụ	Thửa 63/09	T3/2004			m2	1.307,9	1.307,90			18.200			80%	19.043.024	
3	Đất trồng cây hàng năm	Thửa 66/09	T3/2004				232,6	232,60			17.000			80%	3.163.360	
4	Đất lúa nước một vụ	Thửa 72/09	2009				131,4	131,40			18.200			50%	1.195.740	
b	**Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất**														**35.207.250**	

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Phương án điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 24/QĐ-UBND, 25/QĐ-UBND ngày 8/3/2023, Quyết định số 58/QĐ-UBND, 59/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 và Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 4/12/2023 của UBND huyện Ea Kar đối với hộ Hoàng Thành Quyến và hộ Hoàng Quang Huy)

1	Lúa nước có hạt non	Thửa 63/09				m2	1.307,9				5.000			0%	0	Tài sản tạo lập sau thông báo THĐ không BT, HT
2	Điều thường trồng năm 2006, loại A chuẩn mật độ	Thửa 77/09				cây	11,0		11,0		373.750,0	100%		60%	2.466.750	
3	Điều thường trồng năm 2006, loại B chuẩn mật độ	Thửa 77/09				cây	4,0		4,00		299.000,0	100%		60%	717.600	
4	Điều ghép trồng năm 2012, loại A chuẩn mật độ	Thửa 77/09				cây	49,0		49,0		747.500,0	100%		60%	21.976.500	
5	Điều ghép trồng năm 2012, loại B chuẩn mật độ	Thửa 77/09				cây	28,0		28,0		598.000,0	100%		60%	10.046.400	
6	Điều ghép trồng năm 2019, loại A	Thửa 77/09				cây	9,0				615.700			0%	0	Tài sản tạo lập sau thông báo THĐ không BT, HT
7	Điều ghép trồng năm 2019, loại B	Thửa 77/09				cây	4,0				492.500			0%	0	
8	Lồng mức năm 2017	Thửa 77/09				cây	1,0				31.236			0%	0	
TT	**Loại đất**	Đơn vị	**Diện tích**												**294.666.017**	
1	Đất trồng cây lâu năm	m2	12.859,9													
2	Đất nuôi trồng thủy sản	m2	283,5													
3	Đất trồng lúa một vụ	m2	3.233,5													
4	Đất trồng cây hàng năm	m2	1.545,2													
Tổng diện tích thu hồi		**m2**	**17.922,1**													

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tổng số tiền của Phương án	Số tiền hộ Hoàng Thành Quyến	Số tiền hộ Hoàng Quang Huy
1	Hỗ trợ về đất	đồng	211.943.836	121.624.712	90.319.124
2	Hỗ trợ về vật kiến trúc	đồng	8.964.270	8.964.270	0
3	Hỗ trợ về cây trồng	đồng	73.757.911	38.550.661	35.207.250
4	**Tổng số tiền sau khi lập lại theo XNNG năm 2024**	**đồng**	**294.666.017**	**169.139.643**	**125.526.374**
5	**Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 461**	**đồng**	**182.248.570**		
6	**Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 24**	**đồng**	**179.400**		
7	**Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 58**	**đồng**	**69.069.774**		
8	**Số tiền chênh lệch**	**đồng**	**43.168.274**		